

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số: 2017/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 31 tháng 7 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Đức

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Châu Đức và Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 03 tháng 04 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Châu Đức đối với diện tích Trung tâm Bảo trợ Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 của huyện Châu Đức và Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc cập nhật bổ sung nhu cầu sử dụng đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Đức;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức tại Tờ trình 89/TTr-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2024 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ

trình số .414./TTr-STNMT ngày .17. tháng 7 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Đức, gồm:

1. Cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Đức với các nội dung như sau:

Diện tích đất của 06 khu đất với diện tích 29,39ha gồm: 05 khu đất thực hiện thủ tục thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai với diện tích 3,39ha và 01 khu đất để thực hiện thủ tục nhận chuyển nhượng, góp vốn quyền sử dụng đất theo Điều 73 Luật Đất đai với diện tích 26,00ha để thực hiện thủ tục đất đai (theo danh sách do UBND huyện Châu Đức trình tại Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 25/5/2024).

(UBND huyện Châu Đức chịu trách nhiệm về tính chính xác, pháp lý đối với các số liệu đã tính toán và trình phê duyệt cũng như khả năng thực hiện của các diện tích đã đăng ký trong kế hoạch)

2. Các nội dung cập nhật

a) Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch sau khi cập nhật:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	Cập nhật, bổ sung kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	Cập nhật, bổ sung kế hoạch 2024	So sánh tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(6)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.459,58</b>	<b>42.459,58</b>	<b>42.459,58</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>34.705,38</b>	<b>34.685,57</b>	<b>34.701,99</b>	<b>-3,39</b>	
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	2.396,94	2.389,80	2.389,80		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	852,88	852,88	852,88		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.295,65	4.290,08	4.290,08		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.302,51	27.295,42	27.299,12	-3,39	
1.4	Đất rừng phòng hộ	424,52	424,52	424,52		
1.5	Đất rừng đặc dụng	63,53	63,53	63,53		
1.6	Đất rừng sản xuất					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>					



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	Cập nhật, bổ sung kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	Cập nhật, bổ sung kế hoạch 2024	So sánh tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	182,78	182,77	182,77		
1.8	Đất làm muối					
1.9	Đất nông nghiệp khác	39,45	39,45	39,45		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>7.751,23</b>	<b>7.771,04</b>	<b>7.754,62</b>	<b>3,39</b>	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	39,55	39,55	39,55		
2.2	Đất an ninh	7,77	7,86	7,86		
2.3	Đất khu công nghiệp	1.352,65	1.352,65	1.352,65		
2.4	Đất cụm công nghiệp	29,41	29,41	29,41		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	126,14	126,14	126,14		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	78,95	78,95	78,95		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	198,1	198,1	198,10		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	24,08	24,08	24,08		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.122,64	4.122,02	4.125,74	3,10	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,22	9,29	10,51	0,29	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	43,13	43,13	43,13		
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.184,20	1.201,97	1.201,97		
2.14	Đất ở tại đô thị	134,15	137,65	137,65		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,71	11,71	11,71		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,97	0,97	0,97		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.18	Đất tín ngưỡng	0,9	0,9	0,90		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	Cập nhật, bổ sung kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	Cập nhật, bổ sung kế hoạch 2024	So sánh tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	386,65	386,65	386,65		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,01	0,01	0,01		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2,98</b>	<b>2,98</b>	<b>2,98</b>		

b) Kế hoạch thu hồi đất sau khi cập nhật:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	Cập nhật kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	Kế hoạch 2024 sau khi cập nhật, bổ sung	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>147,41</b>	<b>147,41</b>	<b>147,41</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>143,42</b>	<b>143,42</b>	<b>146,81</b>	<b>3,39</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	12,93	12,93	12,93	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	52,72	52,72	52,72	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	77,76	77,76	81,15	3,39
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản				
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3,99</b>	<b>3,99</b>	<b>3,99</b>	
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,18	0,18	0,18	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	Cập nhật kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	Kế hoạch 2024 sau khi cập nhật, bổ sung	So sánh tăng (+), giảm (-)
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2,31	2,31	2,31	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,2	0,2	0,2	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,06	0,06	0,06	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,98	1,98	1,98	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,02	0,02	0,02	
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,06	0,06	0,06	
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,07	0,07	0,07	
2.4	Đất ở tại nông thôn	0,88	0,88	0,88	
2.5	Đất ở tại đô thị	0,03	0,03	0,03	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,53	0,53	0,53	

c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất sau khi cập nhật:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	Cập nhật kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	Kế hoạch 2024 sau khi cập nhật, bổ sung	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	280,39	288,37	291,76	3,39
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	23,92	25,15	25,15	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	86,62	92,19	92,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	169,59	170,77	174,16	3,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	Cập nhật kế hoạch 2024 đã được duyệt tại Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	Kế hoạch 2024 sau khi cập nhật, bổ sung	So sánh tăng (+), giảm (-)
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,26	0,27	0,27	
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>14,04</b>	<b>19,95</b>	<b>19,95</b>	
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	9,47	15,38	15,38	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	1,31	1,31	1,31	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	3,26	3,26	3,26	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>0,3</b>	<b>0,3</b>	<b>0,30</b>	

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức có trách nhiệm:

1. Công bố công khai cập nhật danh mục khu đất đăng ký bổ sung vào kế



hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Đức theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thực hiện các thủ tục đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Châu Đức đã được phê duyệt.

3. Các nội dung khác tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Đức và Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh về việc cập nhật bổ sung nhu cầu sử dụng đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Đức giữ nguyên giá trị pháp lý.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã: Cù Bị, Bàu Chinh, Sơn Bình, Bình Trung, Kim Long; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Đức; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- HĐND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VP-TH.

(5)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Công Vinh**



**Phụ lục 01**

**Danh mục khu đất của tổ chức cấp nhật trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Đức**  
(kèm theo Quyết định số 2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

STT	Hạng mục	Diện tích bổ sung kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (6)		
(1)	(2)	(3)=(4+5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>						
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh (01)</b>						
<b>1.1.1</b>	<b>Đất quốc phòng</b>						
<b>1.1.2</b>	<b>Đất an ninh (04)</b>						
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>						
<b>1.2.1</b>	<b>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</b>						
<b>1.2.2</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>						
<b>2</b>	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>						
<b>2.1</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (01)</b>	<b>3,10</b>		<b>3,10</b>			
<b>1</b>	Sân vận động xã Cù Bị	3,10		3,10	CLN	Xã Cù Bị	
<b>2.2</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng (04)</b>	<b>0,29</b>		<b>0,29</b>			
<b>1</b>	Nhà văn hóa thôn Tân Xuân, xã Bàu Chinh	0,10		0,10	CLN	Xã Kim Long	
<b>2</b>	Nhà văn hóa thôn 3, xã Bình Trung	0,06		0,06	CLN	Xã Bình Trung	



STT	Hạng mục	Diện tích bổ sung kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3	Nhà văn hóa thôn Xuân Hòa, xã Sơn Bình	0,07		0,07	CLN	Xã Sơn Bình	
4	Trụ sở thôn Thành Long, xã Kim Long	0,06		0,06	CLN	Xã Kim Long	
<b>2.3</b>	<b>Dự án đất ở (01)</b>	<b>26,00</b>		<b>25,89</b>			
1	Khu dân cư Thừa Đức	26,00		26,00	CLN, HNK, LUA	Xã Quảng Thành	Nhận chuyển nhượng, góp vốn QSD đất

